



Báo cáo tài chính
đã được kiểm toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail: infor@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



CTCP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Quốc lộ 80, CCN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng kí thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 6 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2013 và thay đổi lần thứ 10 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 09 năm 2013 số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp :

Địa chỉ trụ sở chính

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực Kinh doanh

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm,....

Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Thông tin về văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng : **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

Địa chỉ văn phòng đại diện: Số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Mã số văn phòng đại diện : 1600895650-001

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế	Năm 2013	:	9.011.547.193 VND
	Năm 2012	:	13.477.805.825 VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Tại ngày 31.12.2013	:	15.360.198.401 VND
Tại ngày 31.12.2012	:	6.348.651.208 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Thanh Thuần	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông Hồ Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Chung	Thành viên
Ông Trương Vĩnh Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Xuân Quế	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Ngữ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Gia Thuần	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Hoài Ân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Phụng	Ủy viên
Bà Lê Thị Định	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 01 năm 2014

TM.Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Lê Thanh Thuận



TM.Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Quế

Số: 18 /BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về báo cáo tài chính năm cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Đầu tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**Công ty Cổ phần Đầu tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản được lập ngày 10 tháng 01 năm 2014, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính****Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH****Kiểm toán viên****NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 064-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1091-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.541.867.791	187.882.986.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34.822.957.390	20.437.815.791
1. Tiền	111		24.822.957.390	11.137.815.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	9.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.369.900.800	1.460.472.442
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.973.300.282	3.973.300.282
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2.603.399.482)	(2.512.827.840)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.035.790.626	82.190.896.616
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	14.090.247.332	9.191.122.507
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	42.605.807.463	71.689.035.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	6.339.735.831	1.310.738.157
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	16.828.967.170	73.304.809.366
1. Hàng tồn kho	141		18.458.771.837	73.304.809.366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.629.804.667)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.484.251.805	10.488.992.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.303.682	49.680.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.026.693.499	6.806.921.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	3.440.254.624	3.632.390.886



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.497.006.448	169.053.328.483
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		93.638.896.426	92.790.895.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61.670.442.552	68.065.778.212
- Nguyên giá	222		78.089.327.570	79.557.433.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.418.885.018)	(11.491.655.425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	29.354.953.874	21.754.999.118
- Nguyên giá	225		34.971.549.135	24.818.275.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.616.595.261)	(3.063.276.844)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		9.999.990
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)	(50.000.010)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.613.500.000	2.960.117.765
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	10.408.374.611	6.409.845.333
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.418.973.891	6.418.973.891
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10.599.280)	(9.128.558)
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.449.735.411	69.852.588.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	69.137.607.411	69.852.588.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	3.312.128.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302.038.874.239	356.936.314.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		136.678.675.838	200.587.663.613
I. Nợ ngắn hạn	310		116.064.810.029	183.714.300.647
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	113.630.530.447	129.165.612.021
2. Phải trả người bán	312	V.16	1.110.973.411	6.161.079.289
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	3.558.000	37.089.955.487
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	30.018.975	3.613.979.707
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	1.289.729.196	7.683.674.143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		20.613.865.809	16.873.362.966
1. Phải trả dài hạn người bán	331			7.601.273.238
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20.613.865.809	9.272.089.728
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.360.198.401	156.348.651.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	165.360.198.401	156.348.651.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.360.198.401	6.348.651.208
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.038.874.239	356.936.314.821

5050172
CÔNG T
NÁCH NHIỆM H
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
- TP. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		2.597,80	154.841,79
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Lê Thanh Dũng



Nguyễn Gia Thuận



Lê Xuân Quế



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	470.409.893.710	374.371.153.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	349.118.888	198.541.436
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.24	470.060.774.822	374.172.612.181
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	428.957.089.249	335.157.115.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.103.685.573	39.015.496.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.848.356.850	12.813.802.899
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	16.457.093.894	23.045.560.478
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.239.203.201	21.860.402.638
8. Chi phí bán hàng	24		18.846.387.873	10.651.551.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.424.926.779	3.264.671.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.223.633.877	14.867.515.282
11. Thu nhập khác	31		9	4.666.262
12. Chi phí khác	32		212.086.693	52.118.476
13. Lợi nhuận khác	40		(212.086.684)	(47.452.214)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.011.547.193	14.820.063.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28		1.342.257.243
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.011.547.193	13.477.805.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29	601	899

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Dũng

Nguyễn Gia Thuận



Lê Xuân Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			9.011.547.193	14.820.063.068
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		7.766.667.927	6.778.612.852
2. Các khoản dự phòng	03		1.721.847.031	1.860.285.718
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(68.005.957)	(7.046.568)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.273.207.431)	(12.798.444.486)
5. Chi phí lãi vay	06		16.239.203.621	18.977.817.321
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.398.052.384	29.631.287.905
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.268.629.787	(49.613.897.315)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.475.842.196	(56.423.119.534)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.337.574.185)	(6.350.118.199)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		747.357.106	26.502.571.384
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.239.203.621)	(18.977.817.321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.257.243)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			6.070.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(870.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.300.846.424	(70.031.093.080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.570.946.628)	(336.364.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(145.792.869.228)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			180.778.869.228
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.000.000.000)	10.473.862.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			(17.952.792.718)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		819.919.500	12.798.444.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.751.027.128)	39.969.149.538

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		483.018.676.552	415.104.553.324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(482.005.905.873)	(367.247.606.430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.206.076.172)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.193.305.493)	47.856.946.894
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.356.513.803	17.795.003.352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.437.815.791	2.643.711.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.627.796	(899.090)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34.822.957.390	20.437.815.791

Người lập biểu

Lê Thanh Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Gia Thuận

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Xuân Quế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng kí thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 6 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2013 và thay đổi lần thứ 10 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm,....

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá BQ các ngân hàng tại ngày 31/12/2013

21.085 VND/USD

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

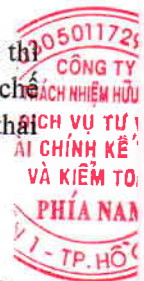
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Tiền thuê đất có thời hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả của một giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt		8.043.102.339	82.850.112
Tiền mặt VND		8.043.102.339	82.850.112
Tiền gửi ngân hàng		16.779.855.051	11.054.965.679
Tiền gửi VND		16.725.080.438	7.831.934.391
+ Ngân hàng ACB leasing - CN Hồ Chí Minh			2.304.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp		1.672.832.100	68.193.366
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang		413.315.049	60.980.826
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang		4.617.842	4.584.689
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		253.954.131	301.537.312
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Phan Đăng Lưu		11.276.633	11.902.968
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang		35.345.105	5.075.488.489
+ Ngân hàng Liên Việt		8.314.866.153	
+ Ngân hàng TMCP SG-HN CN An Giang		2.446.908	2.440.502
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN.An Giang		7.616.941	2.175.474
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt		6.008.809.576	
+ Công ty CK Hoà Bình			1.351
+ Công ty CK Liên Việt			629.414
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	2.597,80	54.774.613	3.223.031.288
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	2.060,00	43.435.100	3.220.891.298
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	537,80	11.339.513	2.139.990
Tiền và các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	9.300.000.000
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang			9.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt		10.000.000.000	
Cộng		34.822.957.390	20.437.815.791

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
- Mã cổ phiếu ASM	201.456	3.973.300.282	167.880	3.973.300.282
Đầu tư ngắn hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư		(2.603.399.482)		(2.512.827.840)
Cộng	201.456	1.369.900.800	167.880	1.460.472.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>Gốc USD</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia		4.394.205.451	
Công ty TNHH TM SXKD Gia Hân		118.169.050	
Công ty Tâm Thành Long		31.199.990	
Công ty TNHH ANT		892.848.600	
Kai Enterprises Inc	402.000,00	8.476.170.000	
Cty CP Việt-Pháp SX thức ăn Gia Súc (Proconco)			264.445.500
CÔNG ty CP Vĩnh Hoàn			4.063.920.000
Cơ sở chế biến bột cá Đa Duyên			11.664.000
Cơ sở Trường- Bong bóng			336.645.000
Cơ sở Trật (Nguyễn Văn Trật) bao tử cá		43.783.201	103.268.800
Kanematsu corporation			3.880.107.499
Lý Quốc Lâm		240.023	525.199.708
Lê Thị Thanh Loan		68.123.450	
Trang Thị Huệ		59.635.567	
Công ty khác		5.872.000	5.872.000
Cộng		14.090.247.332	9.191.122.507

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP ĐT & XD Sao Mai	13.986.914.207	41.398.614.272
Công ty TNHH Nguyễn Trần		283.870.500
Công ty TNHH TB KT Miền Nam		6.551.180
Công ty TNHH MTV TXD-TM An Thịnh	10.000.000.000	
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Cá	5.287.275	
Công ty CP VISTAR	6.000.000.000	
Công ty TNHH Chemlube Việt Nam	19.173.000	
Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu	550.000.000	
Công ty TNHH MTV Xây Dựng TM An Lành	10.000.000.000	
Công Ty TNHH TM XNK An Hưng Phước	44.306.981	
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường CL 3	126.000	
Võ Hữu Triết	2.000.000.000	
Huỳnh Thị Lốc		12.000.000.000
Huỳnh Văn Gôn		18.000.000.000
Cộng	42.605.807.463	71.689.035.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC****- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia****- Phải thu khác**

- + Cty CP Đầu Tư & PT Đa Quốc Gia (IDI) - Sản Xuất
- + Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu
- + Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang
- + Thu tiền điện nhà thi công (cho thuê tiền điện)
- + Cá nhân

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm****6.339.735.831****1.310.738.157**

7.045.500

825.540.400

1.256.257.132

5.453.287.931

33.800.000

53.900.000

20.062.000

581.025

6.339.735.831**1.310.738.157****6. HÀNG TỒN KHO****Giá gốc hàng tồn kho****- Nguyên liệu, vật liệu****- Công cụ, dụng cụ****- Thành phẩm****- Hàng gửi đi bán****Dự phòng giảm giá hàng tồn kho****Giá trị thuần hàng tồn kho****Số cuối năm****Số đầu năm****18.458.771.837****73.304.809.366**

140.566.892

767.810.988

1.586.922

88.921.208

18.316.618.023

16.201.877.170

56.246.200.000

(1.629.804.667)**16.828.967.170****73.304.809.366****7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC****- Tạm ứng****- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn****Cộng****Số cuối năm****Số đầu năm**

3.440.254.624

3.632.390.886

3.440.254.624**3.632.390.886**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

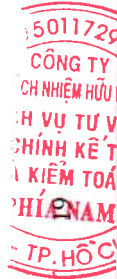
8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I.	Nguyên giá						
1	Số dư tại ngày 01/01/2013	62.657.904.762	15.481.750.674	968.181.819	449.596.382		79.557.433.637
2	Tăng trong năm		105.545.455				105.545.455
	- Mua trong năm		105.545.455				105.545.455
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm	1.151.181.818	96.455.140		326.014.564		1.573.651.522
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác	1.151.181.818	96.455.140		326.014.564		1.573.651.522
4	Số dư tại ngày 31/12/2013	61.506.722.944	15.490.840.989	968.181.819	123.581.818		78.089.327.570
II.	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư tại ngày 01/01/2013	8.376.914.413	2.564.892.085	345.779.190	204.069.737		11.491.655.425
2	Tăng trong kỳ	3.495.333.080	1.439.226.939	138.311.676	130.477.825		5.203.349.520
	- Khấu hao trong năm	3.495.333.080	1.439.226.939	138.311.676	130.477.825		5.203.349.520
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm		23.423.578		252.696.349		276.119.927
	- Thanh lý, nhượng bán						
	- Giảm khác		23.423.578		252.696.349		276.119.927
4	Số dư tại ngày 31/12/2013	11.872.247.493	3.980.695.446	484.090.866	81.851.213		16.418.885.018
III.	Giá trị còn lại						
1	Tại ngày 01/01/2013	54.280.990.349	12.916.858.589	622.402.629	245.526.645		68.065.778.212
2	Tại ngày 31/12/2013	49.634.475.451	11.510.145.543	484.090.953	41.730.605		61.670.442.552

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

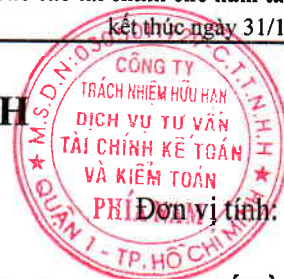
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.818.275.962		24.818.275.962
Số tăng trong năm	10.153.273.173		10.153.273.173
- Thuê trong năm	10.153.273.173		10.153.273.173
- Tăng khác			
Số giảm trong năm			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	34.971.549.135		34.971.549.135
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.063.276.844		3.063.276.844
Số tăng trong năm	2.553.318.417		2.553.318.417
- Khấu hao trong năm	2.553.318.417		2.553.318.417
- Tăng khác			
Số giảm trong năm			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	5.616.595.261		5.616.595.261
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	21.754.999.118		21.754.999.118
Tại ngày cuối năm	29.354.953.874		29.354.953.874

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		60.000.000	60.000.000
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm		60.000.000	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		50.000.010	50.000.010
Số tăng trong năm		9.999.990	9.999.990
- Khấu hao trong năm		9.999.990	9.999.990
- Tăng khác			
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm		60.000.000	60.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		9.999.990	9.999.990
Tại ngày cuối năm			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quyền sử dụng đất	2.613.500.000	2.613.500.000
- Mua thiết bị vi tính		123.657.489
- Công trình trồng cây xanh Nhà Máy		85.741.000
- Mua vật tư		137.219.276
Cộng	2.613.500.000	2.960.117.765

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.418.973.891	6.418.973.891
- Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư tài chính	5,35%	6.418.973.891	6.418.973.891
Đầu tư dài hạn khác (*)		4.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Nhựt Hồng		4.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.599.280)	(9.128.558)
- Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư tài chính		(10.599.280)	(9.128.558)
Cộng		10.408.374.611	6.409.845.333

Ghi chú: (*) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng Liên doanh số 02/HĐLD-2013/NH-TRisedco ngày 01 tháng 10 năm 2013 về việc đầu tư dự án Phía Đông Quốc lộ 01A- Khu A xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau với số tiền đầu tư 20.000.000.000 đồng (Bằng chữ: hai mươi tỷ đồng). Lợi nhuận được hưởng tương đương với tỷ lệ góp vốn vào dự án sau khi quyết toán. Khoản đầu tư này đã được thông quan theo Biên bản họp HĐQT số 03/BB-HĐQT ngày 01 tháng 10 năm 2013.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí thuê đất	68.991.257.634	69.852.588.065
- Công cụ dụng cụ	146.349.777	
Cộng	69.137.607.411	69.852.588.065

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ký quỹ ký cược dài hạn	3.312.128.000	
Cộng	3.312.128.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Gốc ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		107.419.350.000	124.328.000.001
- Vay Ngân hàng Phương Đông		5.200.000.000	24.328.000.001
- Vay Ngân hàng Phương Đông - USD	110.000,00	2.319.350.000	
- Vay Ngân hàng VCB An Giang		99.900.000.000	100.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		6.211.180.447	4.837.612.020
- Nợ thuê tài chính		6.211.180.447	4.837.612.020
Cộng		113.630.530.447	129.165.612.021

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP ĐT & PT Đa Quốc Gia I.D.I (sản xuất)		5.604.123.609
Công ty CP ĐT & PT Đa Quốc Gia I.D.I (xây dựng)		210.000.000
Công ty TNHH Minh Hải	108.526.000	217.158.000
Cty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng Sao Mai	477.429.994	
Cty TNHH Bao Bì AG	51.678.000	
Cty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn	155.760.000	
Cty TNHH Nông Nghiệp Việt Phú	55.175.997	
Công ty cổ phần Chí Công	64.380.000	
Công Ty Cổ Phần Nhựt Hồng	100.000.000	
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Đông Á	40.000.000	
Công ty TNHH Vận Tải và Giao Nhận Quốc Tế SG	22.545.710	
Khác	35.477.710	129.797.680
Cộng	1.110.973.411	6.161.079.289

17. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP ĐT & PT Đa Quốc Gia I.D.I (sản xuất)		30.521.236.027
Cty TNHH CB phụ phẩm thủy sản Honoroad VN		5.096.899.560
Công ty CP XNK Nhất Thành		1.463.197.500
Khác	3.558.000	8.622.400
Cộng	3.558.000	37.089.955.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		2.243.642.470
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.342.257.243
- Thuế thu nhập cá nhân	30.018.975	28.079.994
Cộng	30.018.975	3.613.979.707

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	49.761.695	25.729.395
- Bảo hiểm xã hội	226.254.135	166.672.801
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.013.713.366	7.491.271.947
+ Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	1.010.000.000
+ Mượn tiền công ty IDI		6.480.500.000
+ Khác	13.713.366	771.947
Cộng	1.289.729.196	7.683.674.143

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	9.814.000.000	
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	8.314.000.000	
- Võ Thị Hồng Tâm	1.500.000.000	
Nợ dài hạn	10.799.865.809	9.272.089.728
- Nợ thuê tài chính	10.799.865.809	9.272.089.728
Cộng	20.613.865.809	9.272.089.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VNĐ

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000				(5.693.083.624)		144.306.916.376
Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước=					13.477.805.824		13.477.805.824
- Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước					(1.436.070.992)		(1.436.070.992)
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000				6.348.651.208		156.348.651.208
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn năm nay							-
- Lãi năm nay					9.011.547.193		9.011.547.193
- Tăng khác							-
Giảm trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000				- 15.360.198.401		- 165.360.198.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****21. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	150.000.000.000		150.000.000.000	
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ	141.319.500.000	94,21%	141.219.500.000	94,15%
Công ty CP ĐT & XD Sao Mai tỉnh An Giang	62.000.000.000	41,33%	62.000.000.000	41,33%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	68.000.000.000	45,33%	68.000.000.000	45,33%
Công ty CP Đầu tư địa ốc và Khoáng sản Châu Á	11.319.500.000	7,55%	11.219.500.000	7,48%
- Do thể nhân nắm giữ	8.680.500.000	5,79%	8.780.500.000	5,85%
Cộng	150.000.000.000	100,00%	150.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá	470.409.893.710	374.371.153.617
Doanh thu cho thuê đất		
Cộng	470.409.893.710	374.371.153.617

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	349.118.888	198.541.436
Cộng	349.118.888	198.541.436

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	470.060.774.822	374.172.612.181
Doanh thu cho thuê đất		
Cộng	470.060.774.822	374.172.612.181

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	428.957.089.249	335.157.115.507
Giá vốn cho thuê đất		
Cộng	428.957.089.249	335.157.115.507

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	819.919.500	119.283.622
- Lãi cho Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang vay	5.453.287.931	12.679.160.864
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.005.957	15.153
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.507.143.462	15.343.260
Cộng	7.848.356.850	12.813.802.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2.200.395.718
- Lãi tiền vay hoạt động thuê tài chính		1.353.825.882
- Lãi tiền vay	16.239.203.201	17.623.991.439
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.848.329	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7.061.721
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	92.042.364	1.860.285.718
Cộng	16.457.093.894	23.045.560.478

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.330.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		12.257.243
Cộng		1.342.257.243

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	9.011.547.193	13.477.805.825
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	601	899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Tổ chức, Cá nhân	Mối quan hệ
- Các thành viên trong Hội đồng quản trị	
- Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát	
- CTCP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Công ty góp vốn
- CTCP ĐT & PT đa quốc gia I.D.I	Công ty góp vốn
- CTCP Tư vấn và Đầu tư Tài chính.	Công ty liên kết

Trong năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Giá trị giao dịch
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	
Thù lao, lương	661.056.834
Nguyễn Văn Hưng - P.Chủ tịch HĐQT	
Cho công ty vay tiền	6.000.000.000
Công ty hoàn trả tiền vay	6.000.000.000
Lê Văn Chung - Thành viên HĐQT	
Cho công ty vay tiền	6.000.000.000
Công ty hoàn trả tiền vay	6.000.000.000
CTCP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	
Bán thức ăn thủy sản	3.505.950.000
Lãi trả trước tiền cá fillet	5.453.287.931
Phát sinh mua bán tài sản (TSTTC)	9.548.600.490
Phải trả BHXH	200.817.185
Mua bán cá fillet	173.592.098.820
CTCP ĐT & PT đa quốc gia I.D.I	
Bán cá fillet, bột cá, mỡ cá	274.982.910.515
Thanh toán khoản phải thu	191.204.996.238
Mượn tiền	10.700.000.000
Trả tiền mượn	17.180.500.000
Mua nguyên liệu	177.901.890.189
Phải trả UTXK	22.528.845.699
Thanh toán các khoản phải trả	441.258.219.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (VND)
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Trả trước tiền mua cá fillet	13.986.914.207
	Phải thu khác - tiền lãi	5.453.287.931
	Phải trả tiền mua TSCĐ	477.429.994
	Phải trả tiền BHXH nộp hộ	200.817.185
Cty CP ĐT & PT đa quốc gia L.D.I	Phải thu tiền cá fillet uỷ thác xuất khẩu	4.394.205.451
	Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội	7.045.500

2. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thanh Dũng

Nguyễn Gia Thuận

Lê Xuân Quế

